

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY HOÀNG THỊ LOAN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**

---

**Tháng 3 năm 2024**



**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 40

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dệt - May Hoàng Thị Loan (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

**Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng quản trị**

Ông Ngô Văn Thanh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Du	Thành viên
Ông Phan Văn Trang	Thành viên
Ông Ngô Việt Hậu	Thành viên
Ông Phan Minh Đức	Thành viên

**Ban Giám đốc**

Ông Ngô Văn Thanh	Phó Tổng Giám đốc phụ trách
Ông Trần Quốc Tuấn	Phó Tổng Giám đốc (trước ngày 26/6/2023)

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



**Ngô Văn Thành**

**Phó Tổng Giám đốc phụ trách**

*Nghệ An, ngày 28 tháng 3 năm 2024*

Y  
U  
H  
A  
N  
T  
P

.24

T

-M

TH

T.N

Số: 67/2024/KT-AV3-TC

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Dệt - May Hoàng Thị Loan**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dệt - May Hoàng Thị Loan (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28/3/2024, từ trang 06 đến trang 40, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dệt - May Hoàng Thị Loan tại ngày 31/12/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Vũ Thị Hương Giang**

**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

0388-2023-055-1

**Thay mặt và đại diện**

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT**

*Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2024*

**Lưu Thị Hồng**

**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

4837-2024-055-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023**

Mẫu số B01 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>273.599.892.025</b>	<b>266.097.779.660</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>19.583.532.068</b>	<b>24.187.887.935</b>
1. Tiền	111		8.932.404.101	13.916.668.655
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.651.127.967	10.271.219.280
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>24.050.192.963</b>	<b>15.825.372.830</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	10.2	24.050.192.963	15.825.372.830
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>57.124.683.300</b>	<b>44.984.758.737</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	49.120.493.837	42.962.996.825
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		10.330.837.551	4.574.964.024
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	10.1	1.100.000.000	1.100.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	2.091.654.545	1.949.766.271
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(5.518.302.633)	(5.602.968.383)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>170.439.079.778</b>	<b>176.405.531.127</b>
1. Hàng tồn kho	141	11.1	173.481.427.720	196.434.654.098
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	11.2	(3.042.347.942)	(20.029.122.971)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2.402.403.916</b>	<b>4.694.229.031</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14.1	737.045.900	836.397.861
2. Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ	152		561.905.620	2.970.531.349
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	17.2	1.103.452.396	887.299.821
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>173.947.520.106</b>	<b>170.102.133.422</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>140.107.767.836</b>	<b>136.742.202.737</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	140.107.767.836	136.742.202.737
- Nguyên giá	222		361.434.178.480	342.785.757.911
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(221.326.410.644)	(206.043.555.174)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	-	-
- Nguyên giá	228		484.000.000	484.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(484.000.000)	(484.000.000)
<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>15</b>	<b>330.272.212</b>	<b>-</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		330.272.212	-
<b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>30.200.000.000</b>	<b>31.300.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	10.3	30.000.000.000	30.000.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	10.3	1.300.000.000	1.300.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	10.4	(1.100.000.000)	-
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3.309.480.058</b>	<b>2.059.930.685</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14.2	3.309.480.058	2.059.930.685
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>447.547.412.131</b>	<b>436.199.913.082</b>

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**  
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023**

**Mẫu số B01 - DN**  
Đơn vị tính: VND  
**01/01/2023**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>393.134.426.812</b>	<b>331.933.554.235</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>313.440.986.072</b>	<b>259.760.293.645</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	18.448.363.121	10.835.805.456
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.926.983.803	2.457.504.355
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17.1	6.763.015	600.149.461
4. Phải trả người lao động	314		2.782.334.781	3.334.690.681
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	4.390.886.347	2.233.967.011
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19.1	73.370.474.460	97.481.819.280
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20.1	210.432.639.125	142.589.515.981
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		82.541.420	226.841.420
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>79.693.440.740</b>	<b>72.173.260.590</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	4.815.136.815
2. Phải trả dài hạn khác	337	19.2	19.500.000.000	-
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20.2	60.193.440.740	67.358.123.775
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>54.412.985.319</b>	<b>104.266.358.847</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>21</b>	<b>54.412.985.319</b>	<b>104.266.358.847</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	21a	55.000.000.000	55.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		55.000.000.000	55.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	21	14.904.992.800	14.904.992.800
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	21	28.014.779.899	28.014.779.899
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	21b	(43.506.787.380)	6.346.586.148
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		6.346.586.148	4.026.063.186
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(49.853.373.528)	2.320.522.962
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>447.547.412.131</b>	<b>436.199.913.082</b>
<b>(440=300+400)</b>				

Người lập biểu



Trần Thị Lưu

Kế toán trưởng



Lê Thị Mỹ Linh

Nghệ An, ngày 28 tháng 3 năm 2024

**Phó Tổng Giám đốc**  
**phụ trách**

  
**Ngô Văn Thanh**



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**Năm 2023**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Mẫu số B02 - DN	
			Năm 2023	Đơn vị tính: VND Năm 2022
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>23</b>	<b>780.824.095.814</b>	<b>704.033.428.030</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	209.670.135	-
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>	<b>10</b>	<b>23</b>	<b>780.614.425.679</b>	<b>704.033.428.030</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	24	773.785.955.744	644.136.920.417
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>6.828.469.935</b>	<b>59.896.507.613</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	4.795.286.573	4.862.039.280
7. Chi phí tài chính	22	26	28.558.755.775	23.609.061.692
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		20.313.573.622	14.449.960.256
8. Chi phí bán hàng	25	27.1	14.298.191.886	25.662.976.892
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27.2	17.998.113.373	15.388.826.602
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}</b>	<b>30</b>		<b>(49.231.304.526)</b>	<b>97.681.707</b>
11. Thu nhập khác	31	28	39.634.191	2.965.747.877
12. Chi phí khác	32	29	661.703.193	142.757.161
<b>13. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>(622.069.002)</b>	<b>2.822.990.716</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(49.853.373.528)</b>	<b>2.920.672.423</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	-	600.149.461
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>(49.853.373.528)</b>	<b>2.320.522.962</b>

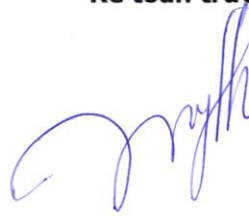
Công ty lập cả báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất nên thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi trên cổ phiếu.

Người lập biểu



Trần Thị Lưu

Kế toán trưởng



Lê Thị Mỹ Linh

Nghệ An, ngày 28 tháng 3 năm 2024

Phó Tổng Giám đốc  
phụ trách

Ngô Văn Thanh

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Năm 2023

Mẫu số B03 - DN  
Đơn vị tính: VND  
Năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>(49.853.373.528)</b>	<b>2.920.672.423</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	<b>12</b>	20.875.447.248	20.666.488.306
- Các khoản dự phòng	03		(15.971.440.779)	14.577.146.890
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.477.092.262	1.547.333.110
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.215.846.077)	(1.264.477.915)
- Chi phí lãi vay	06	<b>26</b>	20.313.573.622	14.449.960.256
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>(24.374.547.252)</b>	<b>52.897.123.070</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(9.705.385.046)	35.615.815.643
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		22.953.226.378	(125.091.296.869)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		804.387.075	80.603.435.447
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.150.197.412)	(1.645.467.422)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(20.581.296.278)	(13.603.176.195)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	<b>17</b>	(600.149.461)	(1.884.368.014)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(144.300.000)	(374.133.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(32.798.261.996)</b>	<b>26.517.932.660</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(29.048.111.038)	(12.585.351.806)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	<b>29</b>	4.044.727.273	69.090.909
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(7.500.000.000)	(13.135.894.939)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	1.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(30.000.000.000)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		729.001.373	660.457.699
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(31.774.382.392)</b>	<b>(53.991.698.137)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33		730.552.100.052	636.094.045.894
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(670.578.082.006)	(624.613.194.677)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>59.974.018.046</b>	<b>11.480.851.217</b>

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP THEO)**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Mẫu số B03 - DN	
			Năm 2023	Đơn vị tính: VND Năm 2022
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		(4.598.626.342)	(15.992.914.260)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5	24.187.887.935	40.242.807.906
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(5.729.525)	(62.005.711)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	5	19.583.532.068	24.187.887.935

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2023.

Người lập biểu

Trần Thị Lưu

Kế toán trưởng

Lê Thị Mỹ Linh

Nghệ An, ngày 28 tháng 3 năm 2024  
Phó Tổng Giám đốc  
phụ trách



Ngô Văn Thanh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Dệt - May Hoàng Thị Loan, trụ sở đặt tại số 33 Nguyễn Văn Trỗi, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, được cổ phần hóa từ Công ty Dệt may Hoàng Thị Loan theo Quyết định số 3795/QĐ-BCN ngày 16/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu số 2703000786 ngày 18/01/2006 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ chín ngày 24/9/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An cấp.

Vốn điều lệ là 55.000.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

Số lượng người lao động tại ngày 31/12/2023 là 411 người (tại ngày 01/01/2023 là 445 người).

**1.2 Lĩnh vực kinh doanh:** sản xuất và thương mại.**1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

- Sản xuất, mua bán sản phẩm sợi, dệt;
- Mua bán máy móc thiết bị, phụ tùng, nguyên, nhiên, phụ liệu ngành dệt may;
- Sản xuất vải dệt thoi;
- Hoàn thiện sản phẩm dệt;
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác;
- Sản xuất sợi;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Giáo dục mầm non, giáo dục tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và dịch vụ giáo dục.

**1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** 12 tháng.**1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:** không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty.**1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:**

Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
<b>A Công ty con</b>		
1 Công ty TNHH MTV Đầu tư Halotexco	Số 33 đường Nguyễn Văn Trỗi, Phường Bến Thủy, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

**1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính:** các thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được.**2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

**4.2 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

**4.4 Chuyển đổi ngoại tệ**

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang chi phí tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận và thu hồi nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại ngày 31/12/2023 của từng ngân hàng như sau:

	Tỷ giá mua (VND/USD)	Tỷ giá bán (VND/USD)
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành phố Vinh	24.005	24.425
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An	24.110	24.410
Ngân hàng TNHH Indovina - CN Hà Nội	24.170	24.500
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Nghệ An	24.226	24.536
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	24.095	24.425

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại ngày 31/12/2022 của từng ngân hàng như sau:

	Tỷ giá mua (VND/USD)	Tỷ giá bán (VND/USD)
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành phố Vinh	23.360	23.685
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An	23.405	23.685
Ngân hàng TNHH Indovina - CN Hà Nội	23.530	24.160
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Nghệ An	23.555	23.845

**4.5 Các khoản đầu tư tài chính****4.5.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:**

Phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm (ngoài các khoản chứng khoán kinh doanh), không bao gồm các khoản đã được trình bày trong các chỉ tiêu "Các khoản tương đương tiền" và "Phải thu về cho vay ngắn hạn".

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Lãi phát sinh sau ngày mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm vào giá gốc tại thời điểm mua.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

**4.5.2 Các khoản cho vay:**

Phản ánh các khoản cho vay bằng khế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa hai bên có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Các khoản cho vay được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Lãi cho vay được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi phát sinh.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm của các khoản cho vay để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

**4.5.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:**

**Các khoản đầu tư vào đơn vị khác gồm các khoản đầu tư vào công ty con và các khoản đầu tư góp vốn khác với mục đích nắm giữ lâu dài**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***Đầu tư vào công ty con:**

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền kiểm soát, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty con) nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó hoặc Công ty nắm giữ ít hơn 50% quyền biểu quyết nhưng có thỏa thuận khác:

- Các nhà đầu tư khác thỏa thuận dành cho Công ty hơn 50% quyền biểu quyết;
- Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động theo quy chế thỏa thuận;
- Công ty có quyền bổ nhiệm hoặc bãi miễn đa số các thành viên Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương;
- Công ty có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương.

Đầu tư vào công ty con là khoản đầu tư vào Công ty TNHH MTV Đầu tư Halotexco với tỷ lệ sở hữu 100% vốn điều lệ.

**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:**

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào: Công ty Cổ phần May Halotexco với tỷ lệ sở hữu 10,48% vốn điều lệ, Công ty Cổ phần Dệt Hà Đông Hanosimex với tỷ lệ sở hữu 1,54% vốn điều lệ.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận, riêng đối với cổ tức nhận được bằng cổ phiếu, Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và phần sở hữu của Công ty tính theo số kế toán của bên nhận đầu tư. Báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư dùng để xác định phần sở hữu của Công ty là báo cáo tài chính riêng của bên nhận đầu tư.

**4.6 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.4.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**4.7 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công ty được đánh giá theo chi phí nguyên liệu chính của sản phẩm trên các công đoạn sản xuất.

Tập hợp chi phí tính giá thành:

- Đối với sản phẩm may: chi phí nguyên vật liệu được tập hợp trực tiếp cho từng loại sản phẩm, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung được phân bổ theo sản lượng nhập kho;
- Đối với sản phẩm sợi: chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung được phân bổ theo giá thành kế hoạch của từng loại sản phẩm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém, mất phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với thành phẩm và các hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**4.8 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<b>Số năm</b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 35
Máy móc, thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	04 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	đã khấu hao hết

**4.9 Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành từ mua sắm là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình là phần mềm kế toán và quản trị doanh nghiệp Bravo, đã khấu hao hết và còn sử dụng.

**4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**4.11 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: chi phí bảo hiểm, chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng và phí Upas LC.

- Chi phí bảo hiểm hàng năm được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian của hợp đồng.
- Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng kể từ khi phát sinh.
- Phí Upas LC được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian của Upas LC.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**4.12 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.4. Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

**4.13 Vay và nợ thuê tài chính**

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay, được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay, theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay và theo nguyên tệ. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ ngày kết thúc kỳ

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

kế toán năm được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn. Các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.4.

**4.14 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

**4.15 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi tiền vay, lãi tiền ký quỹ, tiền ăn ca, tiền điện, chi phí hoa hồng, phí dịch vụ Upas LC và các chi phí khác, trong đó:

- Lãi tiền vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng khế ước vay;
- Lãi tiền ký quỹ được ước tính dựa trên số tiền ký quỹ và lãi suất ký quỹ, khoản này đã dừng tính lãi từ ngày 01/01/2014;
- Tiền ăn ca, tiền điện, chi phí hoa hồng, phí dịch vụ Upas LC và các khoản khác là các chi phí đã phát sinh trong năm nhưng tại 31/12/2023 chưa có đầy đủ hóa đơn, chứng từ.

**4.16 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành bổ sung.

**4.17 Doanh thu và thu nhập khác**

***Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

**Doanh thu hoạt động tài chính** bao gồm lãi tiền gửi, tiền cho vay và lãi chênh lệch tỷ giá, cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, tiền cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ.

**Thu nhập khác** phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

**4.18 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm: chiết khấu thương mại và giảm giá hàng bán. Cụ thể như sau:

- Chiết khấu thương mại phản ánh khoản giảm giá niêm yết cho người mua với khối lượng lớn nhưng chưa được phản ánh trên hóa đơn khi bán sản phẩm hàng hóa;
- Giảm giá hàng bán phản ánh khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém phẩm chất theo quy định trong hợp đồng kinh tế nhưng chưa được phản ánh trên hóa đơn khi bán sản phẩm hàng hóa.

**4.19 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu. Giá vốn hàng bán được ghi giảm khi hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

**4.20 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư và chi phí tài chính khác, cụ thể như sau:

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm;
- Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư được trích lập theo quy định như trình bày tại thuyết minh số 4.5;
- Chi phí tài chính khác là số phí dịch vụ Upas được ghi nhận theo thực tế trên cơ sở số tiền Upas và phí dịch vụ Upas.

**4.21 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán thành phẩm, hàng hóa của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng, chi phí quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; dự phòng phải thu khó đòi; lệ phí môn bài, tiền thuê đất; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, cước điện thoại, bảo hiểm tài sản...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, chi phí khác...).

**4.22 Thuế**

Năm 2023, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty lỗ và không phát sinh thu nhập tính thuế nên chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bằng không.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**4.23 Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu*Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

*Bù trừ các công cụ tài chính*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**4.24 Bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 35.

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>31/12/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	351.929.401	766.231.310
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.580.474.700	13.150.437.345
Các khoản tương đương tiền (*)	10.651.127.967	10.271.219.280
<b>Cộng</b>	<b><u>19.583.532.068</u></b>	<b><u>24.187.887.935</u></b>

(\*) Các khoản tương đương tiền cuối năm là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Vinh, được sử dụng để cầm cố cho các khoản vay tại Ngân hàng này.

**6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	<b>31/12/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>49.120.493.837</b>	<b>42.962.996.825</b>
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	17.433.014.859	19.970.347.936
<i>Công ty CP Sản xuất thương mại và Đầu tư KTD</i>	<i>9.663.638.788</i>	<i>7.053.599.843</i>
<i>Công ty TNHH Dệt may Phú Cường</i>	<i>7.769.376.071</i>	<i>12.916.748.093</i>
Các khoản phải thu của khách hàng khác	31.687.478.978	22.992.648.889

**7. PHẢI THU KHÁC**

	<b>31/12/2023</b>		<b>01/01/2023</b>	
	<b>VND</b>		<b>VND</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>2.091.654.545</b>	-	<b>1.949.766.271</b>	-
Lãi dự thu tiền gửi, cho vay	823.837.757	-	629.713.980	-
Tạm ứng	1.167.371.004	-	1.117.150.000	-
Phải thu khác	100.445.784	-	202.902.291	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***8. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
<b>Ngắn hạn</b>		
<b>Tại ngày 01 tháng 01</b>	<b>(5.602.968.383)</b>	<b>(5.636.889.381)</b>
Trích lập dự phòng	-	(35.014.602)
Hoàn nhập dự phòng	84.665.750	-
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	68.935.600
	<b>(5.518.302.633)</b>	<b>(5.602.968.383)</b>
<b>Tại ngày 31 tháng 12</b>		
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu của khách hàng	(5.518.302.633)	(5.602.968.383)

**9. NỢ XẤU**

	31/12/2023 VND		01/01/2023 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán</b>	<b>5.518.302.633</b>	-	<b>5.602.968.383</b>	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Bạch Việt	4.307.373.699	-	4.307.373.699	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 36 tháng</i>				
<i>Giá trị các khoản phải thu quá hạn</i>	<i>4.307.373.699</i>	-	<i>4.307.373.699</i>	-
- Công ty TNHH Sản xuất Dệt Hưng Phú	706.441.665	-	706.441.665	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 36 tháng</i>				
<i>Giá trị các khoản phải thu quá hạn</i>	<i>706.441.665</i>	-	<i>706.441.665</i>	-
- Các đối tượng khác	504.487.269	-	589.153.019	-

**10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
<b>Phải thu về cho vay</b>		
<b>10.1 Ngắn hạn</b>	<b>1.100.000.000</b>	<b>1.100.000.000</b>
Bà Đỗ Thị Phương	1.100.000.000	1.100.000.000

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/12/2023 VND		01/01/2023 VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>10.2 Ngắn hạn</b>	<b>24.050.192.963</b>	<b>24.050.192.963</b>	<b>15.825.372.830</b>	<b>15.825.372.830</b>
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành phố Vinh	18.986.550.000	18.986.550.000	10.950.000.000	10.950.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TNHH Indovina - CN Hà Nội (*)	1.087.000.000	1.087.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An (*)	3.976.642.963	3.976.642.963	3.875.372.830	3.875.372.830

(\*) Là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng, được sử dụng để cầm cố cho các khoản vay.

10.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	31/12/2023 VND			01/01/2023 VND		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con	30.000.000.000	-	30.000.000.000	-	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác	1.300.000.000	-	1.300.000.000	-	-	-

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư vào công ty con tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

Tên công ty con	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty TNHH MTV Đầu tư Halotexco	100	100	100	30.000.000.000	30.000.000.000	-	-
<b>Cộng</b>				<b>30.000.000.000</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư vào đơn vị khác như sau:

	31/12/2023			01/01/2023				
	Số lượng	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)	Số lượng	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Tổng giá trị cổ phiếu	140.000	1.300.000.000	(1.100.000.000)		140.000	1.300.000.000	-	-
Công ty CP May Halotexco	110.000	1.100.000.000	(1.100.000.000)		110.000	1.100.000.000	-	-
Công ty CP Dệt Hà Đông	30.000	200.000.000	-		30.000	200.000.000	-	-
Hanosimex								

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Công ty không xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư nêu trên do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

<b>10.4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>Năm 2023 VND</b>	<b>Năm 2022 VND</b>
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>(-)</b>	<b>(-)</b>
Trích lập dự phòng	(1.100.000.000)	(-)
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>(1.100.000.000)</b>	<b>(-)</b>

**11. HÀNG TỒN KHO**

<b>11.1 Hàng tồn kho</b>	<b>31/12/2023 VND</b>		<b>01/01/2023 VND</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>
Nguyên liệu, vật liệu	37.742.640.101	-	44.052.095.805	(1.347.670.848)
Công cụ, dụng cụ	169.326.387	-	207.135.352	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	8.032.293.014	-	4.074.461.058	-
Thành phẩm	126.521.699.102	(3.042.347.942)	147.085.492.767	(18.681.452.123)
Hàng hóa	240.027.434	-	240.027.434	-
Hàng gửi đi bán	775.441.682	-	775.441.682	-
<b>Cộng</b>	<b>173.481.427.720</b>	<b>(3.042.347.942)</b>	<b>196.434.654.098</b>	<b>(20.029.122.971)</b>

**Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ:**

	<b>31/12/2023 VND</b>	<b>01/01/2023 VND</b>
Thành phẩm	2.519.256.799	2.041.014.469
Hàng gửi đi bán	775.441.682	775.441.682
<b>Cộng</b>	<b>3.294.698.481</b>	<b>2.816.456.151</b>

<b>11.2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho</b>	<b>Năm 2023 VND</b>	<b>Năm 2022 VND</b>
<b>Tại ngày 01 tháng 01</b>	<b>(20.029.122.971)</b>	<b>(1.418.055.083)</b>
Trích lập dự phòng	-	(18.611.067.888)
Hoàn nhập dự phòng	16.986.775.029	-
<b>Tại ngày 31 tháng 12</b>	<b>(3.042.347.942)</b>	<b>(20.029.122.971)</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***MẪU SỐ B09 - DN****12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**Đơn vị tính: VND  
**Cộng**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại 01/01/2023	57.227.511.625	282.989.191.483	2.106.798.633	462.256.170	342.785.757.911
Tăng trong năm	-	28.717.838.826	-	-	28.717.838.826
Mua sắm	-	28.717.838.826	-	-	28.717.838.826
Giảm trong năm	-	10.069.418.257	-	-	10.069.418.257
Thanh lý, nhượng bán	-	10.069.418.257	-	-	10.069.418.257
Tại 31/12/2023	57.227.511.625	301.637.612.052	2.106.798.633	462.256.170	361.434.178.480
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại 01/01/2023	39.653.026.292	164.009.114.509	1.919.158.203	462.256.170	206.043.555.174
Tăng trong năm	1.512.360.703	19.255.863.441	107.223.104	-	20.875.447.248
Khấu hao trong năm	1.512.360.703	19.255.863.441	107.223.104	-	20.875.447.248
Giảm trong năm	-	5.592.591.778	-	-	5.592.591.778
Thanh lý, nhượng bán	-	5.592.591.778	-	-	5.592.591.778
Tại 31/12/2023	41.165.386.995	177.672.386.172	2.026.381.307	462.256.170	221.326.410.644
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại 01/01/2023	17.574.485.333	118.980.076.974	187.640.430	-	136.742.202.737
Tại 31/12/2023	16.062.124.630	123.965.225.880	80.417.326	-	140.107.767.836

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 72.752.386.172 VND (tại ngày 01/01/2023 là 71.632.032.880 VND).

Công ty đã thế chấp các tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 31/12/2023 là 104.220.538.907 VND (tại ngày 01/01/2023 là 129.391.115.200 VND) để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phần mềm máy vi tính	Đơn vị tính: VND Cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Tại 01/01/2023	484.000.000	484.000.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Tại 31/12/2023	484.000.000	484.000.000
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Tại 01/01/2023	484.000.000	484.000.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Tại 31/12/2023	484.000.000	484.000.000
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại 01/01/2023	-	-
Tại 31/12/2023	-	-

Tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết và còn sử dụng.

**14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
<b>14.1 Ngắn hạn</b>	<b>737.045.900</b>	<b>836.397.861</b>
Chi phí bảo hiểm	436.240.940	440.390.702
Chi phí Upas LC	300.804.960	396.007.159
<b>14.2 Dài hạn</b>	<b>3.309.480.058</b>	<b>2.059.930.685</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.309.480.058	2.059.930.685

**15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
<b>Số đầu năm</b>	-	-
<b>Tăng trong năm</b>	<b>29.048.111.038</b>	<b>13.250.342.835</b>
Mua sắm	29.048.111.038	13.250.342.835
<b>Giảm trong năm</b>	<b>28.717.838.826</b>	<b>13.250.342.835</b>
Kết chuyển sang tài sản cố định	28.717.838.826	13.250.342.835
<b>Số cuối năm (*)</b>	<b>330.272.212</b>	-

(\*) là chi phí đầu tư trạm cân.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

## 16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>18.448.363.121</b>	<b>18.448.363.121</b>	<b>10.835.805.456</b>	<b>10.835.805.456</b>
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	11.087.317.293	11.087.317.293	6.712.780.016	6.712.780.016
<i>Savio Macchine Tesill S.P.A</i>	4.965.578.075	4.965.578.075	4.815.136.815	4.815.136.815
<i>Louis Dreyfus company Suisse S.A (Cotton Division)</i>	4.094.872.284	4.094.872.284	-	-
<i>Công ty Cổ phần Vilaconic</i>	2.026.866.934	2.026.866.934	1.897.643.201	1.897.643.201
Phải trả cho các đối tượng khác	7.361.045.828	7.361.045.828	4.123.025.440	4.123.025.440

## 17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2023
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	13.981.686.834	13.974.923.819	6.763.015
Thuế xuất, nhập khẩu	(160.220)	617.304.933	617.304.933	(160.220)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	600.149.461	-	600.149.461	-
Thuế thu nhập cá nhân	(10.606.493)	195.408.066	326.830.208	(142.028.635)
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	(876.533.108)	2.323.104.730	2.407.835.163	(961.263.541)
Các khoản phải nộp khác	-	4.379.700	4.379.700	-
<b>Cộng</b>	<b>(287.150.360)</b>	<b>17.121.884.263</b>	<b>17.931.423.284</b>	<b>(1.096.689.381)</b>
<i>Trong đó:</i>				
17.1 Phải nộp	600.149.461			6.763.015
17.2 Phải thu	887.299.821			1.103.452.396

## 18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>4.390.886.347</b>	<b>2.233.967.011</b>
Lãi vay phải trả	853.682.297	1.121.404.953
Tiền ăn ca	248.705.678	140.210.069
Tiền điện	1.633.096.948	-
Lãi ký quỹ phải trả	205.685.008	205.685.008
Chi phí hoa hồng	253.686.760	297.327.270
Phí dịch vụ Upas LC	841.620.046	359.806.611
Chi phí phải trả khác	354.409.610	109.533.100

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***19. PHẢI TRẢ KHÁC**

	<b>31/12/2023</b> <b>VND</b>	<b>01/01/2023</b> <b>VND</b>
<b>19.1 Ngắn hạn</b>	<b>73.370.474.460</b>	<b>97.481.819.280</b>
Bảo hiểm xã hội	366.497	-
Nhận ký quỹ, ký cược	260.600.000	265.600.001
Cổ tức phải trả	371.005.712	371.005.712
Quỹ bảo trợ trẻ em	10.595.000	10.595.000
Phải trả về tạm nhập nguyên vật liệu	144.726.415	77.076.598
Phải trả khác cho người lao động	84.551.380	70.444.101
Phải trả về trợ cấp thôi việc cho người lao động	102.039.358	102.039.358
Trường mầm non	263.544.176	327.774.232
Các khoản phải trả, phải nộp khác	191.892.202	127.356.085
Phải trả Upas LC	71.941.153.720	96.129.928.193
<b>19.2 Dài hạn</b>	<b>19.500.000.000</b>	<b>-</b>
Phải trả Upas LC (*)	19.500.000.000	-

(\*) Khi kết thúc thời hạn Upas, khoản phải trả Upas LC sẽ được tài trợ bởi Hợp đồng cho vay số 01/2023-HĐCVDADT/NHCT442-HTL ngày 19/10/2023 giữa Công ty với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh.

- Số tiền cam kết cho vay: hạn mức 19.500.000.000 VND;
- Mục đích sử dụng: Đầu tư Dự án đầu tư chiều sâu nhà máy sợi năm 2023;
- Thời hạn giải ngân: trong vòng 15 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên hoặc kể từ ngày ký Hợp đồng;
- Thời hạn cho vay: 84 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên;
- Lãi suất cho vay: 8,7%/năm trong 01 năm đầu tiên và lãi suất sẽ được điều chỉnh định kỳ theo quy định tại Hợp đồng;
- Lãi suất quá hạn: 150% lãi suất cho vay trong hạn.

**20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	<b>31/12/2023</b> <b>VND</b>	<b>01/01/2023</b> <b>VND</b>
<b>20.1 Ngắn hạn</b>	<b>210.432.639.125</b>	<b>142.589.515.981</b>
Các khoản vay	210.432.639.125	142.589.515.981
<b>20.2 Dài hạn</b>	<b>60.193.440.740</b>	<b>67.358.123.775</b>
Các khoản vay	60.193.440.740	67.358.123.775

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**MẪU SỐ B09 - DN**

a. Các khoản vay	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>131.037.778.261</b>	<b>131.037.778.261</b>	<b>730.907.511.150</b>	<b>659.526.344.286</b>	<b>202.418.945.125</b>	<b>202.418.945.125</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Vinh (*)	78.813.318.358	78.813.318.358	534.523.414.823	479.725.229.715	133.611.503.466	133.611.503.466
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Nghệ An (*)	13.643.425.587	13.643.425.587	115.242.192.137	90.216.823.066	38.668.794.658	38.668.794.658
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An (*)	23.551.034.316	23.551.034.316	63.610.455.212	66.987.464.545	20.174.024.983	20.174.024.983
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Nghệ An (*)	-	-	9.964.622.018	-	9.964.622.018	9.964.622.018
Ngân hàng TMCP Quân đội	7.530.000.000	7.530.000.000	7.566.826.960	15.096.826.960	-	-
Bà Đào Thị Hà	7.500.000.000	7.500.000.000	-	7.500.000.000	-	-
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>11.551.737.720</b>	<b>11.551.737.720</b>	<b>7.513.694.000</b>	<b>11.051.737.720</b>	<b>8.013.694.000</b>	<b>8.013.694.000</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An (1)	8.315.479.000	8.315.479.000	7.513.694.000	7.815.479.000	8.013.694.000	8.013.694.000
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội (2)	3.236.258.720	3.236.258.720	-	3.236.258.720	-	-
<b>Vay dài hạn</b>	<b>67.358.123.775</b>	<b>67.358.123.775</b>	<b>349.010.965</b>	<b>7.513.694.000</b>	<b>60.193.440.740</b>	<b>60.193.440.740</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An (1)	21.172.293.674	21.172.293.674	341.538.445	7.513.694.000	14.000.138.119	14.000.138.119
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội (2)	16.185.830.101	16.185.830.101	7.472.520	-	16.193.302.621	16.193.302.621
Ông Ngô Văn Thanh (3)	30.000.000.000	30.000.000.000	-	-	30.000.000.000	30.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>209.947.639.756</b>	<b>209.947.639.756</b>	<b>738.770.216.115</b>	<b>678.091.776.006</b>	<b>270.626.079.865</b>	<b>270.626.079.865</b>

(\*): Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng được rút bằng VND và USD, chịu lãi suất căn cứ theo thỏa thuận giữa Công ty với các Ngân hàng tại từng thời điểm rút vốn. Lãi vay được trả hàng tháng theo lãi suất quy định trong hợp đồng hoặc thông báo lãi của các Ngân hàng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***Chi tiết các hợp đồng vay dài hạn còn số dư tại ngày 31/12/2023:****(1) Bao gồm:****Hợp đồng tín dụng dài hạn số 01/2014/4768856/HĐTD ngày 22/5/2014:**

Mục đích vay	: Tài trợ dự án đầu tư chiều sâu và mở rộng sản xuất nhà máy sợi.
Số tiền cho vay	: 2.003.233,00 USD.
Thời hạn vay	: 128 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng. Thời hạn trả nợ gốc được tính từ thời điểm nhận đủ số tiền cho vay.
Lãi suất vay	: Lãi suất được áp dụng bằng lãi suất tiết kiệm dân cư kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của BIDV Nghệ An cộng (+) biên độ tối thiểu 3,5%/năm.
Thời hạn trả lãi vay	: Trả lãi vay 03 tháng 01 lần kể từ ngày giải ngân món vay đầu tiên.
Lãi suất quá hạn	: 130% lãi suất trong hạn.
Tài sản thế chấp	: Theo các hợp đồng thế chấp Công ty ký kết với ngân hàng.
Số dư vay tại 31/12/2023	: 211.587,47 USD tương đương 5.164.850.143 VND.
Số phải trả trong năm 2024	: 169.400,00 USD tương đương 4.135.054.000 VND.

**Hợp đồng tín dụng số 01/2016/4768856/HĐTD ngày 20/4/2016:**

Mục đích vay	: Tài trợ dự án đầu tư chiều sâu và mở rộng sản xuất nhà máy sợi.
Số tiền cho vay	: 32.366.000.000 VND (tối đa không quá 1.482.095,00 USD).
Thời hạn vay	: 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
Lãi suất vay	: Lãi suất cho vay trong 6 tháng đầu tiên kể từ thời điểm giải ngân được áp dụng cố định 3,5%/năm. Lãi suất các kỳ sau được điều chỉnh 3 tháng/lần, lãi suất cho vay được áp dụng bằng lãi suất LIBOR kỳ hạn 6 tháng cộng (+) biên độ tối thiểu 3,5%/năm.
Thời hạn trả lãi vay	: Trả lãi vay 03 tháng 01 lần và được trả vào ngày làm việc 25 tháng cuối cùng của quý bắt đầu từ ngày 25/12/2016 và kết thúc vào ngày 19/5/2026.
Lãi suất quá hạn	: 130% lãi suất trong hạn.
Tài sản thế chấp	: Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có của dự án đầu tư chiều sâu và mở rộng sản xuất nhà máy sợi.
Số dư vay tại 31/12/2023	: 259.500,04 USD tương đương 6.334.395.976 VND.
Số phải trả trong năm 2024	: 104.000 USD tương đương 2.538.640.000 VND.

**Hợp đồng tín dụng số 01/2021/4768856/HĐTD ngày 30/3/2021:**

Mục đích vay	: Tài trợ dự án đầu tư chiều sâu kết hợp nâng cao sản lượng nhà máy sợi năm 2021
Số tiền cho vay	: 17.027.000.000 VND nhưng không vượt quá 65% tổng mức đầu tư
Thời hạn vay	: 120 tháng.
Thời gian ân hạn khoản vay	: 06 tháng.
Lãi suất vay	: Áp dụng lãi suất thả nổi, 06 tháng điều chỉnh 1 lần. Lãi suất tại thời điểm điều chỉnh bằng lãi suất tiết kiệm 24 tháng dân cư trả sau theo quy định của BIDV tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) biên độ 4,3%/năm.
Thời hạn trả lãi vay	: Lãi vay được trả theo quý, vào ngày 26 của tháng cuối cùng của kỳ thu lãi.
Lãi suất quá hạn	: 150% lãi suất trong hạn.
Tài sản thế chấp	: Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có của doanh nghiệp tham gia vào dự án
Số dư vay tại 31/12/2023	: 10.514.586.000 VND.
Số phải trả trong năm 2024	: 1.340.000.000 VND.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***(2) Hợp đồng số 2042/IVB-HĐDH/2018 ngày 30/8/2018:**

Mục đích vay	: Tài trợ một phần chi phí mua sắm, nhập khẩu máy móc thiết bị phục vụ Dự án Đầu tư chiều sâu đổi mới thiết bị nhà máy sợi I - Công ty CP Dệt - May Hoàng Thị Loan năm 2018.
Số tiền cho vay	: Tối đa 2.205.000,00 USD và không vượt quá 70% giá trị tài sản bảo đảm tại mọi thời điểm.
Thời hạn vay	: 10 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên bao gồm 03 tháng ân hạn.
Lãi suất vay	: Đối với giải ngân bằng USD: xác định bằng lãi suất Libor kỳ hạn 03 tháng cộng (+) 2,8% cho 365 ngày tại thời điểm giải ngân và được điều chỉnh vào ngày làm việc sau 03 tháng kể từ ngày giải ngân. Đối với giải ngân bằng VND: được xác định tại thời điểm giải ngân và điều chỉnh 3 tháng 01 lần trên cơ sở lãi suất tiền gửi IVB 12 tháng trả lãi cuối loại dành cho công ty cộng (+) 3,0% cho 365 ngày.
Thời hạn trả lãi vay	: Trả hàng tháng vào ngày cuối mỗi tháng và vào lúc trả nợ.
Tài sản thế chấp	: Toàn bộ máy móc thiết bị được Ngân hàng tài trợ một phần với tổng giá trị ước tính là 65.838.500.000 VND theo biên bản định giá tài sản bảo đảm ngày 28/8/2018.
Số dư vay tại 31/12/2023	: 16.193.302.621 VND.
Số phải trả trong năm 2024	: 3.237.752.000 VND.

**(3) Hợp đồng tiền vay cá nhân số 02/HĐVV/2022 ngày 01/7/2022 và Phụ lục hợp đồng số 02/PL01/HĐVV/2022 ngày 31/3/2023:**

Số tiền vay:	30.000.000.000 VND.
Mục đích vay:	Phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh.
Thời hạn vay:	45 tháng.
Lãi suất:	0%/năm.
Số dư vay tại ngày 31/12/2023:	30.000.000.000 VND.
Số phải trả trong năm 2024:	0 VND.

**b. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:**

	Đơn vị tính: VND			
	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm
<b>Tại 31/12/2023</b>				
Các khoản vay	68.207.134.740	11.251.446.000	56.955.688.740	-
Vay dài hạn ngân hàng	38.207.134.740	11.251.446.000	26.955.688.740	-
Vay dài hạn cá nhân	30.000.000.000	-	30.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>68.207.134.740</b>	<b>11.251.446.000</b>	<b>56.955.688.740</b>	<b>-</b>
<b>Tại 01/01/2023</b>				
Các khoản vay	78.909.861.495	11.551.737.720	57.240.328.554	10.117.795.221
Vay dài hạn ngân hàng	48.909.861.495	11.551.737.720	27.240.328.554	10.117.795.221
Vay dài hạn cá nhân	30.000.000.000	-	30.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>78.909.861.495</b>	<b>11.551.737.720</b>	<b>57.240.328.554</b>	<b>10.117.795.221</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***21. VỐN CHỦ SỞ HỮU****BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
<b>Số đầu năm trước</b>	<b>55.000.000.000</b>	<b>14.904.992.800</b>	<b>27.777.952.653</b>	<b>4.736.544.924</b>	<b>102.419.490.377</b>
Tăng trong năm trước	-	-	236.827.246	2.320.522.962	2.557.350.208
Lãi trong năm	-	-	-	2.320.522.962	2.320.522.962
Phân phối lợi nhuận	-	-	236.827.246	-	236.827.246
<b>Giảm trong năm trước</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>710.481.738</b>	<b>710.481.738</b>
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	710.481.738	710.481.738
<b>Số đầu năm nay</b>	<b>55.000.000.000</b>	<b>14.904.992.800</b>	<b>28.014.779.899</b>	<b>6.346.586.148</b>	<b>104.266.358.847</b>
Tăng trong năm nay	-	-	-	-	-
<b>Giảm trong năm nay</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>49.853.373.528</b>	<b>49.853.373.528</b>
Lỗ trong năm	-	-	-	49.853.373.528	49.853.373.528
<b>Số cuối năm nay</b>	<b>55.000.000.000</b>	<b>14.904.992.800</b>	<b>28.014.779.899</b>	<b>(43.506.787.380)</b>	<b>54.412.985.319</b>

**CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

Đơn vị tính: VND

	31/12/2023		01/01/2023	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Bà Đào Thị Hà	11.000.000.000	11.000.000.000	11.000.000.000	11.000.000.000
Ông Phan Văn Trang	8.573.000.000	8.573.000.000	8.573.000.000	8.573.000.000
Ông Ngô Văn Thanh	6.722.000.000	6.722.000.000	6.722.000.000	6.722.000.000
Ông Phan Minh Đức	7.094.000.000	7.094.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Ông Lương Trường Nam	3.437.000.000	3.437.000.000	3.437.000.000	3.437.000.000
Ông Nguyễn Du	3.355.000.000	3.355.000.000	3.355.000.000	3.355.000.000
Ông Nguyễn Huy Quang	3.273.000.000	3.273.000.000	3.273.000.000	3.273.000.000
Ông Trần Quốc Tuấn	25.410.000	25.410.000	25.410.000	25.410.000
Các cổ đông khác	11.520.590.000	11.520.590.000	13.614.590.000	13.614.590.000
<b>Cộng</b>	<b>55.000.000.000</b>	<b>55.000.000.000</b>	<b>55.000.000.000</b>	<b>55.000.000.000</b>

**GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN**

a. Vốn góp của chủ sở hữu	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tại ngày 01 tháng 01	55.000.000.000	55.000.000.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Tại ngày 31 tháng 12	55.000.000.000	55.000.000.000



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

<b>b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>Năm 2023 VND</b>	<b>Năm 2022 VND</b>
<b>Tại ngày 01 tháng 01</b>	<b>6.346.586.148</b>	<b>4.736.544.924</b>
<b>Tăng trong năm</b>	-	<b>2.320.522.962</b>
Lãi trong năm	-	2.320.522.962
<b>Giảm trong năm</b>	<b>49.853.373.528</b>	<b>710.481.738</b>
Lỗ trong năm	49.853.373.528	-
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	710.481.738
<i>Trích quỹ đầu tư phát triển</i>	-	<i>236.827.246</i>
<i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	-	<i>473.654.492</i>
<b>Tại ngày 31 tháng 12</b>	<b>(43.506.787.380)</b>	<b>6.346.586.148</b>

<b>c. Cổ phiếu</b>	<b>31/12/2023 Cổ phiếu</b>	<b>01/01/2023 Cổ phiếu</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.500.000	5.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.500.000	5.500.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>5.500.000</i>	<i>5.500.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.500.000	5.500.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>5.500.000</i>	<i>5.500.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

**22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

<b>Ngoại tệ các loại</b>	<b>31/12/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
Đô la Mỹ (USD)	102.738,96	49.259,36
<b>Nợ khó đòi đã xử lý</b>	<b>31/12/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
	<b>Giá trị (nguyên tệ)</b>	<b>Giá trị (nguyên tệ)</b>
Công ty TNHH MAERSK Việt Nam	68.935.600	68.935.600
<b>Cộng</b>	<b>68.935.600</b>	<b>68.935.600</b>

**23. DOANH THU**

	<b>Năm 2023 VND</b>	<b>Năm 2022 VND</b>
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>780.824.095.814</b>	<b>704.033.428.030</b>
Doanh thu bán hàng hóa	336.666.325.831	195.600.504.527
Doanh thu bán thành phẩm	437.586.728.740	502.772.268.779
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.722.240.782	4.387.076.333
Doanh thu khác	1.848.800.461	1.273.578.391
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>209.670.135</b>	-
Chiết khấu thương mại	162.481.882	-
Giảm giá hàng bán	47.188.253	-
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>780.614.425.679</b>	<b>704.033.428.030</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	335.982.061.435	198.545.803.925
Giá vốn của thành phẩm đã bán	453.041.143.753	425.862.469.257
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.749.525.585	1.117.579.347
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(16.986.775.029)	18.611.067.888
<b>Cộng</b>	<b><u>773.785.955.744</u></b>	<b><u>644.136.920.417</u></b>

**25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.647.945.283	1.195.387.006
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.147.333.783	3.666.647.822
Doanh thu hoạt động tài chính khác	7.507	4.452
<b>Cộng</b>	<b><u>4.795.286.573</u></b>	<b><u>4.862.039.280</u></b>

**26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền vay	20.313.573.622	14.449.960.256
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.398.135.096	9.159.101.436
Dự phòng tổn thất đầu tư	1.100.000.000	-
Chi phí tài chính khác	2.747.047.057	-
<b>Cộng</b>	<b><u>28.558.755.775</u></b>	<b><u>23.609.061.692</u></b>

**27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
<b>27.1 Chi phí bán hàng</b>	<b>14.298.191.886</b>	<b>25.662.976.892</b>
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng	11.759.134.366	22.371.593.106
<i>Chi phí hoa hồng môi giới</i>	<i>1.043.574.296</i>	<i>1.324.477.925</i>
<i>Chi phí vận chuyển</i>	<i>10.715.560.070</i>	<i>21.047.115.181</i>
Các khoản chi phí bán hàng khác	2.539.057.520	3.291.383.786
<b>27.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>17.998.113.373</b>	<b>15.388.826.602</b>
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp	8.306.112.362	8.963.443.695
<i>Chi phí nhân viên</i>	<i>5.981.627.932</i>	<i>6.639.874.266</i>
<i>Tiền thuê đất</i>	<i>2.324.484.430</i>	<i>2.323.569.429</i>
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	9.692.001.011	6.425.382.907

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***28. THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giá trị thu hồi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	69.090.909
Các khoản hỗ trợ nhận được	-	500.000.000
Tiền phạt thu được	-	2.365.156.968
Xử lý công nợ	3.711	30.250.000
Các khoản khác	39.630.480	1.250.000
<b>Cộng</b>	<b>39.634.191</b>	<b>2.965.747.877</b>

**29. CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán	4.476.826.479	-
Giá trị thu hồi từ thanh lý TSCĐ	(4.044.727.273)	-
Xử lý công nợ	126.265.736	19.938.764
Trợ cấp thôi việc	77.432.250	10.358.600
Phạt hành chính	9.600.554	-
Phạt thuế	10.805.447	4.181.579
Trợ cấp cho người lao động bị tai nạn	-	75.378.218
Các khoản khác	5.500.000	32.900.000
<b>Cộng</b>	<b>661.703.193</b>	<b>142.757.161</b>

**30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	304.778.873.242	433.972.907.549
Chi phí nhân công	43.699.875.320	47.599.000.786
Chi phí khấu hao tài sản cố định	20.875.447.248	20.666.488.306
Chi phí khác	101.211.482.828	86.234.273.282
<b>Cộng</b>	<b>470.565.678.638</b>	<b>588.472.669.923</b>

**31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán (1)</b>	<b>(49.853.373.528)</b>	<b>2.920.672.423</b>
<b>Các khoản điều chỉnh tăng (2)</b>	<b>62.858.690</b>	<b>602.102.163</b>
Lỗi CLTG đánh giá lại của tiền, phải thu năm nay	42.452.689	433.981.820
Các khoản phạt	20.406.001	4.181.579
Chi phí không được trừ khác	-	163.938.764
<b>Các khoản điều chỉnh giảm (3)</b>	<b>433.981.820</b>	<b>522.027.283</b>
Lỗi CLTG đánh giá lại của tiền, phải thu năm trước	433.981.820	522.027.283
<b>Lỗi năm trước chuyển sang (4)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tổng lợi nhuận tính thuế (5)=(1)+(2)-(3)+(4)</b>	<b>(50.224.496.658)</b>	<b>3.000.747.303</b>
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (6)	20%	20%
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (7)=(5)*(6)</b>	<b>-</b>	<b>600.149.461</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Mã số 33 - Tiền thu từ đi vay không bao gồm khoản được phân loại lại là 7.513.694.000 VND và lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại, số tiền là 704.422.063 VND.

Mã số 34 - Tiền trả nợ gốc vay không bao gồm khoản được phân loại lại là 7.513.694.000 VND.

**33. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2023 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

**34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.23.

	<b>Giá trị ghi số 31/12/2023 VND</b>	<b>Giá trị ghi số 01/01/2023 VND</b>
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.583.532.068	24.187.887.935
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	24.050.192.963	15.825.372.830
Phải thu của khách hàng	43.602.191.204	37.360.028.442
Phải thu về cho vay	1.100.000.000	1.100.000.000
Phải thu khác	823.837.757	744.713.980
<b>Cộng</b>	<b>89.159.753.992</b>	<b>79.218.003.187</b>
<b>Nợ tài chính</b>		
Phải trả người bán	18.448.363.121	15.650.942.271
Chi phí phải trả	4.390.886.347	2.233.967.011
Phải trả khác	92.419.973.049	96.981.561.589
Vay và nợ thuê tài chính	270.626.079.865	209.947.639.756
<b>Cộng</b>	<b>385.885.302.382</b>	<b>324.814.110.627</b>

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

- Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ*

Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ đồng Đô la Mỹ (USD) vì nhiều giao dịch mua hàng, bán hàng lớn đều bằng USD. Công ty quản lý rủi ro này bằng cách cân đối các hợp đồng giữa số phải thu bằng ngoại tệ và phải trả bằng ngoại tệ.

Rủi ro tiền tệ của Công ty đối với USD như sau:

	<b>31/12/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tài sản tài chính</b>	<b>13.202.318.620</b>	<b>10.791.244.350</b>
Tiền	2.484.145.892	1.155.828.066
Phải thu của khách hàng	10.718.172.728	9.635.416.284
<b>Nợ tài chính</b>	<b>47.216.223.635</b>	<b>71.255.474.009</b>
Phải trả người bán	9.100.986.470	9.630.273.630
Chi phí phải trả	841.620.046	134.130.997
Phải trả khác	25.235.910.000	41.682.781.008
Vay và nợ thuê tài chính	12.037.707.119	19.808.288.374
<b>(Nợ)/Tài sản tài chính thuần</b>	<b>(34.013.905.015)</b>	<b>(60.464.229.659)</b>
Cộng: cam kết mua ngoại tệ	-	-
Trừ: mua bán ngoại tệ kỳ hạn	-	-
<b>Mức độ rủi ro tiền tệ</b>	<b>(34.013.905.015)</b>	<b>(60.464.229.659)</b>

- *Rủi ro lãi suất*

Lãi suất của các khoản vay thay đổi theo biến động lãi suất của ngân hàng tại từng thời điểm. Do vậy, Công ty phải chịu rủi ro lãi suất đối với các khoản vay này.

- Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn, có kỳ hạn) và phải thu của khách hàng.

- *Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá*

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

- Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá

	<b>31/12/2023</b> <b>VND</b>	<b>01/01/2023</b> <b>VND</b>
<b>Tài sản tài chính quá hạn</b>		
Quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm	-	122.550.516
Quá hạn từ 03 năm trở lên	5.518.302.633	5.480.417.867
<b>Cộng</b>	<b><u>5.518.302.633</u></b>	<b><u>5.602.968.383</u></b>

Tài sản tài chính quá hạn (phải thu quá hạn) đã được Công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng, thể hiện phần giá trị các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

- **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	<b>Đến 01 năm</b> <b>VND</b>	<b>Trên 01 năm</b> <b>VND</b>
<b>Tại 31/12/2023</b>		
Phải trả người bán	18.448.363.121	-
Chi phí phải trả	4.390.886.347	-
Phải trả khác	72.919.973.049	19.500.000.000
Vay và nợ thuê tài chính	210.432.639.125	60.193.440.740
<b>Cộng</b>	<b><u>306.191.861.642</u></b>	<b><u>79.693.440.740</u></b>
<b>Tại 01/01/2023</b>		
Phải trả người bán	10.835.805.456	4.815.136.815
Chi phí phải trả	2.233.967.011	-
Phải trả khác	96.981.561.589	-
Vay và nợ thuê tài chính	142.589.515.981	67.358.123.775
<b>Cộng</b>	<b><u>252.640.850.037</u></b>	<b><u>72.173.260.590</u></b>

- **Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***35. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

<b>Thù lao, lương, thưởng và phúc lợi khác của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát</b>	<b>Chức vụ</b>	<b>Năm 2023 VND</b>	<b>Năm 2022 VND</b>
Ông Ngô Văn Thanh	Chủ tịch HĐQT, Phó Tổng Giám đốc phụ trách	830.931.731	902.476.941
Ông Phan Văn Trang	Thành viên HĐQT	36.000.000	36.000.000
Ông Nguyễn Du	Thành viên HĐQT	36.000.000	36.000.000
Ông Ngô Việt Hậu	Thành viên HĐQT	36.000.000	36.000.000
Ông Phan Minh Đức	Thành viên HĐQT	36.000.000	25.500.000
Ông Trần Quốc Tuấn	Phó Tổng Giám đốc (trước ngày 26/6/2023)	225.117.788	483.003.030
Bà Nguyễn Thành Quyên	Trưởng BKS	126.441.386	117.608.121
Bà Nguyễn Vũ Minh Châu	Thành viên BKS	24.000.000	17.000.000
Bà Nguyễn Thị Mận	Thành viên BKS	203.751.402	243.137.707
<b>Cộng</b>		<b><u>1.554.242.307</u></b>	<b><u>1.896.725.799</u></b>

**36. BÁO CÁO BỘ PHẬN****BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 02 bộ phận hoạt động: bộ phận kinh doanh hàng hóa, thành phẩm và bộ phận hoạt động khác. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 02 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 02 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận kinh doanh hàng hóa, thành phẩm: sản xuất và phân phối các sản phẩm về sợi và một số mặt hàng may mặc;
- Bộ phận hoạt động khác: cho thuê kho, nhà xưởng, dịch vụ bảo vệ, điện, nước, internet, bán hàng đại lý.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023**

	<b>Bán hàng hóa, thành phẩm</b>	<b>Hoạt động khác</b>	<b>Đơn vị tính: VND Cộng</b>
<b>Tài sản</b>			
Tài sản bộ phận	447.547.412.131	-	447.547.412.131
Tài sản không phân bổ			-
<b>Cộng</b>			<b><u>447.547.412.131</u></b>
<b>Nợ phải trả</b>			
Nợ phải trả bộ phận	392.870.882.636	263.544.176	393.134.426.812
Nợ phải trả không phân bổ			-
<b>Cộng</b>			<b><u>393.134.426.812</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2023**

			Đơn vị tính: VND
	<b>Bán hàng hóa, thành phẩm</b>	<b>Hoạt động khác</b>	<b>Cộng</b>
Doanh thu thuần	774.043.384.436	6.571.041.243	780.614.425.679
Giá vốn hàng bán	772.036.430.159	1.749.525.585	773.785.955.744
Chi phí không phân bổ			32.296.305.259
Doanh thu hoạt động tài chính			4.795.286.573
Chi phí tài chính			28.558.755.775
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			(49.231.304.526)
Lãi (lỗ) khác			(622.069.002)
Lợi nhuận trước thuế			(49.853.373.528)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			-
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>			<b>(49.853.373.528)</b>

**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022**

			Đơn vị tính: VND
	<b>Bán hàng hóa, thành phẩm</b>	<b>Hoạt động khác</b>	<b>Cộng</b>
<b>Tài sản</b>			
Tài sản bộ phận	436.199.913.082	-	436.199.913.082
Tài sản không phân bổ			-
<b>Cộng</b>			<b>436.199.913.082</b>
<b>Nợ phải trả</b>			
Nợ phải trả bộ phận	331.933.554.235	-	331.933.554.235
Nợ phải trả không phân bổ			-
<b>Cộng</b>			<b>331.933.554.235</b>

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2022**

			Đơn vị tính: VND
	<b>Bán hàng hóa, thành phẩm</b>	<b>Hoạt động khác</b>	<b>Cộng</b>
Doanh thu thuần	698.372.773.306	5.660.654.724	704.033.428.030
Giá vốn hàng bán	643.019.341.070	1.117.579.347	644.136.920.417
Chi phí không phân bổ			41.051.803.494
Doanh thu hoạt động tài chính			4.862.039.280
Chi phí tài chính			23.609.061.692
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			97.681.707
Lãi (lỗ) khác			2.822.990.716
Lợi nhuận trước thuế			2.920.672.423
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			600.149.461
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>			<b>2.320.522.962</b>

**BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Ban Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Tỉnh Nghệ An, Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**37. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu năm hiện hành.

**Người lập biểu**

**Trần Thị Lưu**

**Kế toán trưởng**

**Lê Thị Mỹ Linh**

*Nghệ An, ngày 28 tháng 3 năm 2024*

**Phó Tổng Giám đốc  
phụ trách**



**Ngô Văn Thanh**

